

THÔNG BÁO

Về việc Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách xã Thanh Thịnh năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 180 /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Thịnh về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Thanh Thịnh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh về việc giao dự toán ngân sách năm 2026 xã Thanh Thịnh;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách xã Thanh Thịnh năm 2026 (theo các biểu kèm theo Thông báo này: Mẫu số 03/QĐ-CKNS, Biểu số 103/CK TC-NSNN: Cân đối ngân sách xã năm 2026; Biểu số 109/CK TC-NSNN: Dự toán thu ngân sách xã năm 2026; Biểu số 110/CK TC- NSNN: Dự toán chi ngân sách xã năm 2026; Biểu số 111/CK TC- NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2026; Biểu số 112/CK TC- NSNN: Kế hoạch thu, chi các hoạt động tài chính khác năm 2026)

Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Thanh Thịnh và thông báo trên hệ thống Loa truyền thanh xã, đăng tải trên cổng TT điện tử xã;

Thời gian công khai: Từ ngày 19 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 18/01/2026.

UBND xã Thanh Thịnh thông báo để các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (để b/cáo);
- Các đ/c PCT UBND xã;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;
- Các đ/c Trưởng thôn;
- Đài truyền thanh xã (T/H)
- Phòng Văn hóa- xã Hội (đăng tải cổng TT điện tử xã - T/H)
- Lưu: VP, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Đức Luận

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách xã năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH THỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐCP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Thịnh về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Thanh Thịnh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh về việc giao dự toán ngân sách năm 2026 xã Thanh Thịnh;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước xã Thanh Thịnh năm 2026 đã được hội đồng nhân dân cấp xã quyết định.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên
- Thường trực Đảng ủy
- Thường trực HĐND xã
- Lãnh đạo UBND xã
- Công khai trên trang điện tử của xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Lưu: VP, KT.

B/cáo;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Đức Luận



**THUYẾT MINH SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM
2026 CỦA XÃ THANH THỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của UBND xã Thanh Thịnh)*

I. Tổng nguồn thu NSNN trên địa bàn xã năm 2026: 98.099.000.000 đồng

Trong đó:

1. Tổng số thu ngân sách xã năm 2026: 12.061.000.000 đồng (Gồm: Tổng số thu ngân sách xã hưởng 100%: 9.130.000.000 đồng, Tổng số thu ngân sách phân chia theo tỷ lệ: 2.931.000.000 đồng)

2. Thu bổ sung: 86.038.000.000 đồng (Gồm: Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách: 31.407.000.000 đồng, Thu bổ sung cân đối ngân sách : 37.592.000.000 đồng)

II. Tổng chi ngân sách năm 2026 : 98.098.000.000 đồng

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển : 4.371.000.000 đồng

2. Chi thường xuyên: 60.659.000.000 đồng

3. Nguồn dự phòng ngân sách xã năm 2026: 1.662.000.000 đồng

4. Chi chương trình mục tiêu: 31.407.000.000 đồng

Ghi chú: Dự toán năm 2026 đã được thông qua tại Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Thịnh .

*(Chi tiết số liệu theo biểu số 108/CK TC, 109/CK TC, 110/CK TC- NSNN,
111/CK TC- NSNN, 112/CK TC - NSNN)*



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 5- HĐND xã khoá XX)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	98.099.000.000	TỔNG SỐ CHI	98.099.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	9.130.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.371.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	2.931.000.000	II. Chi thường xuyên	60.659.000.000
III. Thu bổ sung	86.038.000.000	III. Dự phòng	1.662.000.000
- Bổ sung cân đối	54.631.000.000	IV. Chi chương trình mục tiêu	31.407.000.000
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-		
- Bổ sung có mục tiêu	31.407.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã: 98.099.000.000 đồng

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 5- HDND xã khoá XX)



(DVT: Đồng)

STT	Nội dung	DT THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	15.100.000.000	12.061.000.000
1	Thu từ DN quốc doanh TW	0	0
2	Thu từ DN địa phương	0	0
3	Thu thuế ngoài quốc doanh	7.382.000.000	7.382.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.677.000.000	4.677.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000.000	2.000.000
-	Thuế tài nguyên	2.703.000.000	2.703.000.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.200.000.000	1.200.000.000
5	Thu tiền sử dụng đất	3.100.000.000	2.371.500.000
6	Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000.000	8.000.000
7	Thu tiền thuê mặt đất	270.000.000	229.500.000
8	Phí lệ phí	2.300.000.000	40.000.000
-	Phí và lệ phí trung ương	20.000.000	0
-	Phí và lệ phí địa phương	2.280.000.000	40.000.000
9	Thuế thu nhập cá nhân	540.000.000	540.000.000
10	Thu khác ngân sách, thu cố định tại xã	300.000.000	290.000.000
II	Thu bổ sung cân đối	86.038.000.000	86.038.000.000
1	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	86.038.000.000	86.038.000.000
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	54.631.000.000	54.631.000.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	31.407.000.000	31.407.000.000

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Thanh Thịnh



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 5- HĐND xã khoá XX)

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	
A	B			I	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B)	98.099.000.000	4.371.000.000	93.728.000.000	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	66.692.000.000	4.371.000.000	62.321.000.000	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.371.000.000	4.371.000.000	0	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	2.000.000.000	2.000.000.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.371.000.000	2.371.000.000	0	
	<i>Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã</i>	2.252.000.000	2.252.000.000		
	<i>Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội</i>	119.000.000	119.000.000		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	60.659.000.000	0	60.659.000.000	
1	Sự nghiệp kinh tế	2.348.000.000	0	2.348.000.000	
-	Chi sự nghiệp kinh tế	2.348.000.000		2.348.000.000	
2	Chi quản lý hành chính	19.049.000.000		19.049.000.000	
3	Đảm bảo xã hội	188.000.000		188.000.000	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	180.000.000		180.000.000	
6	Chi sự nghiệp phát thanh TH	135.000.000		135.000.000	
7	Sự nghiệp môi trường	411.000.000		411.000.000	
8	Chi sự nghiệp Văn hóa, thông tin	270.000.000		270.000.000	
9	SN Giáo dục -Đào tạo & dạy nghề	35.498.000.000	0	35.498.000.000	
9.1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.498.000.000		35.498.000.000	
9.2	Trung tâm học tập cộng đồng xã	0		0	
10	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	394.000.000		394.000.000	
11	Chi Quốc phòng - An ninh	540.000.000	0	540.000.000	
11.1	Chi quốc phòng	270.000.000		270.000.000	
11.2	Chi An ninh	270.000.000		270.000.000	
12	Chi thường xuyên khác	1.646.000.000		1.646.000.000	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.662.000.000		1.662.000.000	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	31.407.000.000	0	31.407.000.000	
1	Chi quốc phòng - an ninh	1.618.000.000		1.618.000.000	
-	Chi quốc phòng	1.236.000.000		1.236.000.000	
	+ Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã	1.236.000.000		1.236.000.000	
-	Chi an ninh	382.000.000		382.000.000	
	+ Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	382.000.000		382.000.000	
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.103.000.000		15.103.000.000	
-	Chi giáo dục, đào tạo	15.103.000.000		15.103.000.000	
	+ Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	261.000.000		261.000.000	
	+ Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	38.000.000		38.000.000	
	+ Hợp đồng 111 giáo dục	580.000.000		580.000.000	
	+ Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000		35.000.000	



STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026			Ghi chú
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	
	+ Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	1.843.000.000		1.843.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	471.000.000		471.000.000	
	+ Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013	263.000.000		263.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116 và Nghị định 66	3.733.000.000		3.733.000.000	
	+ Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84	5.887.000.000		5.887.000.000	
	+ Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND	89.000.000		89.000.000	
	+ Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp 1 theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND	62.000.000		62.000.000	
	+ Khoản nấu ăn theo NQ số 16/2025/NQ-HĐND tỉnh	369.000.000		369.000.000	
	+ Chính sách Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 18/2018/QĐ-UBND NGÀY 21/08/2018	1.472.000.000		1.472.000.000	
3	Chi cho Đảm bảo xã hội	9.128.000.000		9.128.000.000	
	+ Bảo trợ xã hội ND 20	3.460.000.000		3.460.000.000	
	+ Trợ cấp lưu trú xã hội ND 176	1.170.000.000		1.170.000.000	
	+ Tiền điện hộ nghèo	90.000.000		90.000.000	
	+ Kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hằng tháng	420.000.000		420.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện chế độ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ	140.000.000		140.000.000	
	+ Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	48.000.000		48.000.000	
	+ chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn TW)	3.800.000.000		3.800.000.000	
4	Chi sự nghiệp kinh tế	1.689.000.000		1.689.000.000	
	+ Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	876.000.000		876.000.000	
	+ Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	300.000.000		300.000.000	
	+ Kinh phí thủy lợi phí	268.000.000		268.000.000	
	+ Kinh phí đất trồng lúa	245.000.000		245.000.000	
5	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.869.000.000		3.869.000.000	
	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt	577.000.000		577.000.000	
	Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt	220.000.000		220.000.000	
	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố	3.045.000.000		3.045.000.000	
	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	27.000.000		27.000.000	



ĐIỀU AN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
 (Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 5- HĐND xã khoá XX)



Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng số	Trong đó			Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Lấy kế phân bổ đến hết năm 2025	Tổng số	Dự toán năm 2026		Chức chi	
				Nguồn ngân sách địa phương	Nguồn xã hội hóa	Nguồn đóng góp của dân				Trong đó thành toán khởi công năm trước	Chia theo nguồn vốn		
											Nguồn ngân sách địa phương		Nguồn đóng góp
TỔNG CỘNG													
A	Nguồn cân đối ngân sách địa phương xã điều hành		34.714.837.552	30.714.837.552	4.000.000.000	0	31.657.019.165	31.657.019.165	0	4.371.000.000	0		
I	Công trình Quyết toán		26.714.837.552	26.714.837.552	0	0	25.098.319.165	25.098.319.165	0	1.616.518.387	0		
1	Trương Mắm non Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2021-2025	17.612.608.059	17.612.608.059			16.000.000.000	16.000.000.000		1.612.608.059			
2	Kè chống sạt lở cho cánh đồng Nà Cù - Nà Bia, xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	2022-2024	9.102.229.493	9.102.229.493			9.098.319.165	9.098.319.165		3.910.328			
II	Công trình chuyển tiếp		8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	6.558.700.000	6.558.700.000	0	383.481.613			
1	Đường vào thôn Khuổi Lót và thôn Nà Chiếm, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2025-2025	8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		6.558.700.000	6.558.700.000		383.481.613			
B	Nguồn vốn: Từ thu tiền sử dụng đất									2.371.000.000		Chưa chi trả (nếu có)	

Tỉnh Thái Nguyên
Xã Thanh Thịnh

Biểu số 112/CK TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(ĐVT: đồng)

TT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2025				Kế hoạch năm 2026			Chi chú
		Số dư đầu năm 2024	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)	
A	B	1	2	3	4=(1+2)-3	5	6	7=5-6	C
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	38.130.500	18.000.000	13.750.000	42.380.500	25.000.000	15.000.000	10.000.000	Phòng Văn hóa
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	29.579.900	0	3.800.000	25.779.900	10.000.000	9.000.000	1.000.000	Phòng Văn hóa
3	Quỹ vì người nghèo	37.210.096	262.835.436	224.000.000	76.045.532	40.000.000	30.000.000	10.000.000	UBMTTQ xã
4	Quỹ Khuyến học	5.689.000	4.000.000	5.461.400	4.227.600	10.000.000	8.000.000	2.000.000	Phòng Văn hóa
5	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	6.597.500	0	2.700.000	3.897.500	10.000.000	10.000.000	0	Phòng Văn hóa
	Tổng cộng	117.206.996	284.835.436	249.711.400	152.331.032	95.000.000	72.000.000	23.000.000	

